

Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021, thay thế hiệu lực của Luật Doanh nghiệp năm 2014. So với Luật năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2020 được đánh giá có nhiều điểm mới so với Luật Doanh nghiệp năm 2014. Trong bài viết trên tạp chí Luật sư Việt Nam, luật sư Nguyễn Thanh Hà - chủ tịch công ty luật TNHH SB Law đã phân tích cũng như chỉ ra những điểm mới nổi bật nhất của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Tại kỳ họp thứ 9 vừa qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Quốc hội đã thông qua Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật này sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 và thay thế Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 hiện hành. Do đó, để giúp các doanh nghiệp có thể kịp thời tiếp cận được với những thay đổi trong Luật này, tác giả xin bình luận về một số điểm mới nổi bật nhất của Luật Doanh nghiệp 2020 như sau:

Những thay đổi quy định về dấu của doanh nghiệp

Điều 43 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về dấu của doanh nghiệp: Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử; Doanh nghiệp quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của doanh nghiệp; Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty hoặc quy chế do doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc đơn vị khác của doanh nghiệp có dấu ban hành. Doanh nghiệp sử dụng dấu trong các giao dịch theo quy định của pháp luật.

Như vậy, so với quy định về con dấu tại Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã chính thức công nhận chữ ký số là dấu của doanh nghiệp. Đây là nội dung hoàn toàn mới so với quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Khái niệm chữ ký số đã được quy định cụ thể tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số như sau: “"Chữ ký số" là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng, theo đó, người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khóa công khai của người ký có thể xác định được chính xác:

1. a) Việc biến đổi nêu trên được tạo ra bằng đúng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trong cùng một cặp khóa;
2. b) Sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu kể từ khi thực hiện việc biến đổi nêu trên”.

Theo đó có thể hiểu đơn giản, chữ kí số là một dạng chữ ký điện tử được mã hóa các dữ liệu, thông tin của một doanh nghiệp dùng để ký thay cho chữ kí trên các loại văn bản và tài liệu số thực hiện trong các giao dịch điện tử qua mạng internet.

Việc đưa chữ ký điện tử làm dấu của doanh nghiệp góp phần giúp doanh nghiệp có thêm lựa chọn trong việc sử dụng dấu thay vì chỉ sử dụng con dấu khắc như hiện nay.

Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp 2020 đã bỏ quy định “Trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp”. Những quy định mới về dấu của doanh nghiệp trong Luật Doanh nghiệp năm 2020 nêu trên là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển hiện nay. Vì:

Thứ nhất, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, có nhiều cách thức khác để xác tín cho các giao dịch của doanh nghiệp, điển hình là việc sử dụng chữ ký số với đầy đủ thông tin về tên doanh nghiệp, mã số thuế, phạm vi sử dụng... Khi nhiều quốc gia đã phát triển thành công hệ thống quản lý chữ ký số trong các giao dịch thương mại hay thủ tục hành chính thì ở Việt Nam, đây vẫn còn là điều mới mẻ và ít doanh nghiệp sử dụng. Do đó, để tận dụng những tính năng bảo mật và thông tin mà chữ ký số cung cấp, xã hội cần làm quen với công nghệ mới này, hạn chế tình trạng làm giả con dấu hay lợi dụng sử dụng con dấu không đúng thẩm quyền.

Thứ hai, quy định mới sẽ tự nâng cao tính pháp lý ràng buộc và trách nhiệm cho người đại diện theo pháp luật/theo ủy quyền khi tham gia giao dịch. Doanh nghiệp sẽ chú trọng hơn vào việc phân cấp quản lý và phân chia nhiệm vụ, quyền hạn đối với người quản lý. Cùng với đó, cá nhân, tổ chức khác khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp sẽ nhận thức rõ hơn, yêu cầu chặt chẽ hơn về quyền hạn, thẩm quyền của các bên.

Bổ sung thêm đối tượng không được phép thành lập và quản lý doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần

Bổ sung các trường hợp không được thành lập và quản lý doanh nghiệp

Luật doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm nhiều đối tượng không được phép thành lập, quản lý doanh nghiệp như: Những người gặp khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ Luật Hình sự; Công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp.

Bổ sung trường hợp không được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

Ngoài việc quy định thêm các trường hợp không được phép thành lập và quản lý doanh nghiệp như trên, Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng bổ sung nhóm đối tượng không được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp, cụ thể là các đối tượng bị cấm theo Luật Phòng chống tham nhũng.

Có thể thấy Luật Doanh nghiệp 2020 đã quy định chặt chẽ hơn các đối tượng có quyền thành lập, quản lý doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp tại Việt Nam, đồng thời để tạo sự nhất quán giữa Luật Doanh nghiệp mới với Bộ luật Dân sự hiện hành và Bộ luật Hình sự. Luật Doanh nghiệp mới cũng nêu rõ rằng người quản lý và người quản lý nghiệp vụ của các doanh nghiệp Nhà nước chỉ bị cấm thành lập và quản lý một doanh nghiệp khác trong trường hợp là doanh nghiệp Nhà nước. Việc sửa đổi này được thực hiện song song với việc sửa đổi định nghĩa về doanh nghiệp nhà nước theo Luật Doanh nghiệp mới.

Thay đổi khái niệm về doanh nghiệp nhà nước

Khoản 8 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định khái niệm “Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.”.

Khái niệm doanh nghiệp nhà nước đã được sửa đổi tại khoản 11 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020, bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Theo đó, một doanh nghiệp sẽ đủ điều kiện là doanh nghiệp Nhà nước nếu Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Tỷ lệ 50% cũng là tỷ lệ vốn chi phối theo quy định của pháp luật.

Luật doanh nghiệp 2020 cũng chia các doanh nghiệp Nhà nước thành hai nhóm: Doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; và Doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Trong trường hợp thứ nhất, doanh nghiệp sẽ được cơ cấu dưới hình thức Công ty TNHH một thành viên trong khi trong trường hợp thứ hai, công ty sẽ được cơ cấu dưới hình thức Công ty TNHH hai thành viên trở lên hoặc Công ty cổ phần. Điều này sẽ dẫn đến sự khác biệt về cơ cấu tổ chức và quản lý của doanh nghiệp

Như vậy, quy định này giúp thể hiện rõ ràng hơn khái niệm về doanh nghiệp Nhà Nước đồng thời cũng làm đa dạng hóa loại hình Doanh nghiệp nhà nước so với quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Doanh nghiệp nhà nước phải thành lập Ban Kiểm soát

Khoản 1 Điều 102 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: Căn cứ quy mô của công ty, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định bổ nhiệm 01 Kiểm soát viên hoặc thành lập Ban kiểm soát gồm 03 đến 05 Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ Kiểm soát viên không quá 05 năm và được bổ nhiệm lại nhưng mỗi cá nhân chỉ được bổ nhiệm làm Kiểm soát viên của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ. Có thể thấy trong doanh nghiệp nhà nước được điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp 2014 có thể có hoặc không có Ban kiểm soát trong cơ cấu tổ chức quản lý của mình.

Đến Luật Doanh nghiệp năm 2020, doanh nghiệp nhà nước đã có sự thay đổi hoàn toàn trong hình thức và nội dung. Khoản 1 Điều 103 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: Căn cứ quy mô của công ty, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập Ban kiểm soát có từ 01 đến 05 Kiểm soát viên, trong đó có Trưởng Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ liên tục tại công ty đó. Trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 01 Kiểm soát viên thì Kiểm soát viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát và phải đáp ứng tiêu chuẩn của Trưởng Ban kiểm soát.

Như vậy, Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định trong cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp nhà nước bắt buộc phải có Ban kiểm soát. Quy định này nhằm đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp nhà nước được giám sát, đánh giá khách quan và trung thực.

Bổ sung quy định xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt

Điều 53 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt có thay đổi so với Điều 54 Luật Doanh nghiệp năm 2014 như sau:

Khoản 3 Điều 53 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định: “3. Trường hợp thành viên bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì quyền và nghĩa vụ của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người đại diện”. Ở đây, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã mở rộng phạm vi đại diện thực hiện quyền và nghĩa vụ của

thành viên bị hạn chế hành vi dân sự bằng việc quy định “thông qua người đại diện” thay vì “thông qua người giám hộ” như Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Trường hợp thành viên tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác thì người được tặng cho trở thành thành viên công ty theo quy định: “Người được tặng cho thuộc đối tượng thừa kế theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự thì người này đương nhiên là thành viên công ty”. Theo Luật Doanh nghiệp 2014 là “vợ, chồng, cha, mẹ, con, người có quan hệ họ hàng đến hàng thừa kế thứ ba...”. Đồng thời, người được tặng cho không thuộc đối tượng quy định trên đây thì người này chỉ trở thành thành viên công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

Ngoài ra, Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng bổ sung thêm quy định tại khoản 8, 9 Điều 53, đó là:

- Trường hợp thành viên công ty là cá nhân bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc thì thành viên đó ủy quyền cho người khác thực hiện một số hoặc tất cả quyền và nghĩa vụ của mình tại công ty; và

- Trường hợp thành viên công ty là cá nhân bị Tòa án cấm hành nghề, làm công việc nhất định hoặc thành viên công ty là pháp nhân thương mại bị Tòa án cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định thuộc phạm vi ngành, nghề kinh doanh của công ty thì thành viên đó không được hành nghề, làm công việc đã bị cấm tại công ty đó hoặc công ty tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề có liên quan theo quyết định của Tòa án.

Bổ sung quy định thời hạn góp vốn trong Công ty TNHH hai thành viên trở lên

Theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, khung thời gian góp vốn không thay đổi (tức là trong 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định rõ rằng khoảng thời gian 90 ngày này sẽ không bao gồm thời gian mà tài sản đóng góp được vận chuyển, nhập khẩu tài sản góp vốn, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản vào thời hạn này.

Quy định mới này có thể giúp nhà đầu tư tránh vi phạm quy định về thời hạn góp vốn do mất quá nhiều thời gian cho việc làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển, chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn. Tuy nhiên vấn đề là khi nào thì người góp vốn phải bắt đầu vận chuyển, nhập khẩu hay thực hiện thủ tục hành chính đó? Đặt ra thời hạn mà không có điểm bắt đầu thì khó mà xác định được khi nào mới hết khoảng thời gian đó. Và thật dễ tận dụng quy định này để kéo dài thời hạn góp vốn, chẳng hạn như đăng ký vốn góp bằng tiền thật nhỏ, bằng tài sản thật lớn. Như vậy, vốn đăng ký thật lớn nhưng vốn thực góp trong ba tháng đầu có thể rất nhỏ. Hoặc đăng ký vốn ban đầu nhỏ, đăng ký vốn góp thêm lớn hơn vì Luật mới vẫn không đặt ra thời hạn cho vốn góp thêm.

Bên cạnh đó, sau thời gian 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nếu vẫn có thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ phần vốn đã cam kết thì công ty phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ, tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên bằng số vốn đã góp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ phần vốn góp. Theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì thời hạn này là 60 ngày.

Đồng thời, Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng khẳng định, người góp vốn trở thành thành viên công ty kể từ thời điểm đã thanh toán phần vốn góp và những thông tin về người góp vốn

được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký thành viên. Đây là cũng một quy định mới so với Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền cổ đông phổ thông và nghĩa vụ của cổ đông

Theo khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp năm 2020 cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% (thay vì ở mức từ 10% như Luật Doanh nghiệp năm 2014) tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có một số quyền như:

- Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;
- Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong một số trường hợp;
- Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;
- Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều lệ công ty.

Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã bỏ quy định cổ đông hoặc nhóm cổ đông phải sở hữu cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng tại khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp năm 2014 để bảo đảm việc thực hiện các quyền của cổ đông không làm ảnh hưởng đến việc điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Như vậy, với quy định này Luật Doanh nghiệp 2020 đã phần nào hướng tới bảo vệ quyền lợi của nhóm các cổ đông nhỏ trong Công ty cổ phần, hạn chế người quản lý hoặc cổ đông lớn lạm dụng địa vị, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và cổ đông nhỏ.

Bên cạnh việc kế thừa quy định về nghĩa vụ của cổ đông phổ thông tại Điều 115 Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm nghĩa vụ sau tại Điều 119: Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

Tạm ngừng kinh doanh chỉ cần báo trước 3 ngày

Điều 200 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh cho Cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất 15 ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh. Quy định này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

Nhưng tại khoản 1 Điều 206 Luật Doanh nghiệp năm 2020, doanh nghiệp chỉ cần thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

Như vậy, so với Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Doanh nghiệp 2020 đã rút ngắn thời hạn thông báo tạm ngừng kinh doanh từ 15 ngày xuống còn 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2020, ngoài trường hợp quy định đã được quy định tại Điều 200 Luật Doanh nghiệp năm 2014, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền còn có thể yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh trong trường hợp sau đây:

- Tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh một, một số ngành, nghề kinh doanh hoặc trong một số lĩnh vực theo quyết định của Tòa án.

Đồng thời, trước đây, Luật Doanh nghiệp năm 2014 chỉ quy định trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp, chủ nợ, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác. Đến Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì ngoài các khoản trên thì trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp còn phải nộp đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp còn nợ.

Quy định “Báo cáo thay đổi thông tin của người quản lý doanh nghiệp” đã được bãi bỏ

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2014, doanh nghiệp phải báo cáo Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có thay đổi thông tin về họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của những người sau đây:

- Thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần;
- Thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên;
- Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã bãi bỏ quy định này. Việc bãi bỏ quy định này sẽ phân nào giúp Doanh nghiệp giảm bớt những chi phí, thủ tục hành chính không cần thiết.

Quy định loại trừ trường hợp giải thể do bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Trong khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 chỉ quy định doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp “Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp” thì điểm d khoản 1 Điều 207 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp “bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác”.

Cụ thể, điểm g khoản 1 và khoản 2 Điều 125 Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định một trong các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế là “Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp” và biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế này sẽ chấm dứt hiệu lực kể từ khi tiền thuế nợ được nộp đủ vào ngân sách nhà nước.

Như vậy, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã quy định loại trừ trường hợp giải thể do bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Quy định này bảo đảm tính đồng bộ với quy định của Luật Quản lý thuế năm 2019.

Có thể chuyển đổi trực tiếp doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh

Điều 199 Luật Doanh nghiệp năm 2014 chỉ quy định trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Đến Luật Doanh nghiệp năm 2020, tại Điều 205, doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần hoặc công ty hợp danh theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

Thứ nhất, doanh nghiệp được chuyển đổi phải có đủ các điều kiện sau đây: Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không bị cấm đầu tư kinh doanh; tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định của pháp luật về doanh nghiệp; có hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hợp lệ; nộp đủ lệ phí đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Thứ hai, chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn;

Thứ ba, chủ doanh nghiệp tư nhân có thỏa thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty được chuyển đổi tiếp nhận và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đó;

Thứ tư, chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân.

Việc cho phép doanh nghiệp tư nhân được chuyển đổi trực tiếp thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh sẽ tạo điều kiện để doanh nghiệp thay đổi mô hình hoạt động phù hợp với tình hình tài chính, thực tiễn của doanh nghiệp và tương thích với các quy định tại Luật Cảnh tranh năm 2018.

Như vậy, nhìn chung, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã có những điểm sửa đổi tích cực, từ cải cách gia nhập thị trường chuyển mạnh sang nâng cao chất lượng doanh nghiệp, cụ thể là khung pháp lý về quản trị công ty.

Hy vọng các doanh nghiệp sẽ tận dụng thành công những quy định tại Luật doanh nghiệp 2020 để tạo ra những đột phá mới, góp phần cải cách thể chế kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của môi trường đầu tư, kinh doanh, phát huy nội lực trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài nhằm duy trì tăng trưởng, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Link nguồn: <https://lsvn.vn/binh-luan-nhung-diem-moi-trong-luat-doanh-nghiep-nam-20201610897319.html>